

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 28-7-2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục TTHC và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01-7-2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20-6-2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25-4-2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH đầu tư và phát triển Thành Đông và Báo cáo kết quả kiểm tra Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 64/BC-CCGĐXD ngày 02-10-2024 của Chi cục Giám định xây dựng.

**CHỨNG NHẬN:**

1. Công ty TNHH đầu tư và phát triển Thành Đông

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801420969, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 5 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Số 189 khu Đỗ Xá, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 0918.825.775

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 189 khu Đỗ Xá, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 26.010**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./✓

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH đầu tư và phát triển Thành Đông;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở XD;
- Cổng TT điện tử Sở Xây dựng (website);
- Lưu: VP, CCGĐXD (03b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Trọng Hải**

**DANH MỤC CÁC PHEP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS - XD 26.010**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 10../GCN-SXD ngày 03-10-2024  
của Sở Xây dựng Hải Dương)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>Thử nghiệm cơ lý xi măng</b>		
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN13605:2023
2	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11 TCVN 5691:2000
3	Xác định lượng mất khi nung, hàm lượng Anhydric sunfuric (SO <sub>3</sub> )	TCVN 141:2023 TCVN 6820:15 TCVN 6067: 2018
4	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 TCVN 8875:2012 TCVN 9488:2012 TCVN 10653:2015
<b>Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng</b>		
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
6	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022
7	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022
8	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
9	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022
10	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
11	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
12	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022
13	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022
14	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:2022
15	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338 : 2022
16	Xác định khối lượng riêng	TCVN 9338 : 2022
17	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064 : 86
<b>Thử cốt liệu cho bê tông và vữa</b>		
18	Xác định thành phần hạt, mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006
19	Xác định thành phần thạch học của cốt liệu	TCVN 7572-3:2006
20	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006
21	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá góc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
22	Xác định khối lượng thể tích xốp, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
23	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 7572-7:2006 TCVN 10321:2014
24	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 TCVN 9205:2012
25	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006 AASHTO T267
26	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá góc	TCVN 7572-10:2006
27	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
28	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:2006
29	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
30	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
31	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
32	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006



33	Xác hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
34	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
35	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419:2022
36	PP xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012
37	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 8860-7:2011
38	Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định hàm lượng hạt <0,075mm	TCVN 9205:2012
	<b>Thử nghiệm cơ lý đất, cát đắp, cấp phối đá dăm, sỏi, vật liệu dạng hạt</b>	
39	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
40	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
41	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
42	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
43	Xác định sức chống cắt của đất trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995
44	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
45	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020
46	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
47	Thí nghiệm sức chịu tải (CBR)	22TCN 332:2006 TCVN 12792:2020
48	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166-01 AASHTO T208
49	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267
	<b>Kiểm tra Thép xây dựng</b>	
50	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 314:2008
51	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 5891:2008; ASTM A370; JIS Z2248
52	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010;
53	Thử uốn mối hàn kim loại	TCVN 5401:2010; TCVN 5403:2010;
54	Thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: Xác định kích thước hình học, độ bền kéo, uốn và uốn lại.	TCVN 7937:1203; TCVN 9391:2012; TCVN 6287:1997; ASTM A1061;
	<b>Thử nghiệm ống nhựa PVC, uPVC, HDPE</b>	
55	Đặc tính hình học	TCVN 6145:2007
56	Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:2003; EN 744
57	Xác định độ bền áp suất bên trong	TCVN 6149:2009; TCVN 7305:2008; ISO 1167;
58	Thử độ chịu nhiệt	ASTM D1525
59	Xác định độ bền kéo đứt	TCVN 7434:2004
60	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 6147:2003

61	Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
62	Thí nghiệm ống nhựa gân xoắn HDPE: Xác định kích thước và sai lệch, độ bền của ống trong môi trường hóa chất, áp lực trong của ống	TCVN 9070:2012
<b>Bê tông nhựa</b>		
63	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245
64	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T172
65	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T172
66	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209
67	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166; T209
68	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305
69	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304;
70	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; TCVN12914:2020; AASHTO T230
71	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269
72	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; AASHTO T269; ASTM D3203
73	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
74	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245
75	Xác định cường độ kéo khi uốn và mô đun đàn hồi	22 TCN 211 : 06
<b>Bột khoáng cho bê tông nhựa</b>		
76	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	TCVN 12884-2:2020; 22TCN 58:1984; ASTM D5329, D4318; AASHTO T27, T37;
<b>Nhựa Bitum, nhựa đường lỏng, nhũ tương Axit, nhựa Polymer</b>		
77	Xác định độ kim lún ở 25°C, độ kim lún PI	TCVN 7495:2005; ASTM D5-13; ASHTO T49; TCVN 13567-1:2022
78	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005; ASTM D113; AASHTO T301, T51
79	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36; AASHTO T53
80	Xác định nhiệt độ bắt lửa, điểm chớp cháy và điểm cháy (cốc mỏ Cleveland)	TCVN 7498:2005; AASHTO T48;



		TCVN 8818-2:2011; ASTM D92
81	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005; ASTM D1754, D6, D2875; TCVN 11710:2017
82	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; AASHTO T44
83	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005; ASTM D70-03; AASHTO T228
84	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:2005; TCVN8818-5:2011; AASHTO T201, T202; ASTM D2170
85	Xác định hàm lượng parafin	TCVN7503:2005
86	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T182, T195; ASTM D3625, D2489
<b>Thử nghiệm tại hiện trường</b>		
87	Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020; 22TCN 02:1971; TCVN 8729:2012
88	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất, CPDD trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; ASTM D1556; AASHTO T191
89	Xác định môđun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:2011; ASTM D4695, AASHTO T256
90	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256; AASHTO D4685, D4729, D4695
91	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
92	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950, E1082
93	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; TCVN 9403:12 ASTM D1194, D4395; AASHTO T235
94	Thử nghiệm hệ thống nối đất, chống sét	TCVN 9385: 12 ; TCVN 4756: 89
95	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; GB5007:2011; ASTM D1143; D3689:2022
96	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9116:2012; ASTM C497
97	Ống công bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng	TCVN 9113:2012; ASTM C497

	chịu tải	
98	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012;
99	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9355:2012; JIS A1155; ASTM C805;
100	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM-D4429;
	<b>Thử nghiệm vữa xi măng</b>	
101	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
102	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:22
103	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C348, C349, C942
104	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn với nền	TCVN 3121-12:2022
	Hàm lượng ion sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	TCVN 6200:96
	<b>Thử nghiệm cơ lý của gạch, gạch bê tông</b>	
105	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
106	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
107	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
108	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
109	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
110	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
111	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016
112	Sản phẩm bê tông nhẹ: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ ẩm và khối lượng thể tích khô, độ co khô, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:17
	<b>Thử nghiệm gạch, đá ốp lát</b>	
113	Kiểm tra kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
114	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
115	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
116	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
117	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
118	Xác định độ bền dạn men đối với gạch men	TCVN 6415-11:2016
119	Đá ốp lát tự nhiên, nhân tạo: Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ cứng bề mặt, độ mài mòn, độ cứng thang Mohs	TCVN 4732:2016
	<b>Thử nghiệm cơ lý của gỗ</b>	
120	Xác định độ ẩm khi thử cơ lý	TCVN 13707-1:2023
121	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-1:2023
122	Xác định giới hạn bền khi uốn tĩnh	TCVN 13707-1:2023
123	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh	TCVN 13707-1:2023
124	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 13707-1:2023
125	Xác định giới hạn bền khi kéo	TCVN 13707-1:2023
126	Xác định giới hạn bền khi trượt và cắt	TCVN 13707-1:2023
127	Xác định độ bền uốn va đập	TCVN 13707-1:2023
128	Xác định độ cứng va đập	TCVN 13707-1:2023
129	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 13707-1:2023
130	Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-1:2023
131	Xác định độ co rút thể tích	TCVN 13707-1:2023
132	Xác định độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-1:2023



<b>Thí nghiệm Sơn</b>		
133	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
134	Xác định thời gian chảy, độ nhớt	TCVN 2092:2015
135	Xác định độ rửa trôi	TCVN 8653-4:2012
136	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:2015
137	Xác định độ phủ	TCVN 2095:2015
139	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:2015
139	Xác định độ bám dính của màng; cường độ bám dính	TCVN 2097:2015 ASTM D4541
140	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:15
<b>Phân tích hóa nước cho xây dựng</b>		
141	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 4565:1996
142	Độ pH	TCVN 6492:2011; AASHTO T26
143	Xác định hàm lượng muối hòa tan, cặn không tan	TCVN 4560:1988; AASHTO T26
144	Hàm lượng ion sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	TCVN 6200:1996; ASTM D516
145	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996; ASTM D512
<b>Vải địa kỹ thuật</b>		
146	Cường độ kéo giật và độ giãn dài	TCVN 8871-1:2011; TCVN 8485:2010; ASTM D4595; ASTM D4632
147	Cường độ xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533
148	Sức kháng xuyên thủng (CBR)	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241
149	Sức kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833
150	Xác định kích thước lỗ	TCVN 8871-6:2011; TCVN 8486:2010; ASTM D4751:95
151	Xác định độ bền chịu kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 8485:2010

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.